



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2021

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31/03/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.644.033.172.940	7.301.936.228.739
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	435.397.692.641	469.771.140.126
1	Tiền	111		285.242.749.204	295.552.267.018
2	Các khoản tương đương tiền	112		150.154.943.437	174.218.873.108
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.653.458.106.851	1.519.924.436.987
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.653.458.106.851	1.519.924.436.987
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.953.681.474.678	2.659.588.551.038
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	1.873.784.541.693	1.717.590.972.331
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		299.482.072.241	179.836.265.974
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	177.384.875.825	180.514.224.180
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	913.966.596.874	897.730.924.354
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(312.562.002.799)	(317.773.121.729)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.625.390.844	1.689.285.928
IV.	Hàng tồn kho	140	5	2.387.869.699.128	2.444.162.902.391
1	Hàng tồn kho	141		2.440.711.631.911	2.508.124.773.121
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52.841.932.783)	(63.961.870.730)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		213.626.199.642	208.489.198.197
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.332.849.348	25.566.120.760
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		171.312.092.594	179.056.603.128
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.981.257.700	3.866.474.309
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		10.733.903.784.899	10.717.740.213.003
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		197.084.104.117	177.693.218.813
1	Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	73.216.550.383	73.252.550.383
2	Phải thu dài hạn khác	216	4	228.777.478.530	207.350.593.226
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(104.909.924.796)	(102.909.924.796)
II.	Tài sản cố định	220		6.192.646.336.244	6.342.391.068.019
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	5.963.816.040.225	6.116.605.323.922
	Nguyên giá	222		12.918.179.174.416	12.929.157.965.738
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.954.363.134.191)	(6.812.552.641.816)
2	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		113.032.936.917	110.601.877.481
	Nguyên giá	225		170.096.418.502	163.990.886.048
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(57.063.481.585)	(53.389.008.567)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	
	Nguyên giá	228		
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		
			115.797.359.102	115.183.866.616
			160.980.151.577	172.623.057.619
			(45.182.792.475)	(57.439.191.003)
III.	Bất động sản đầu tư	230	8	
	Nguyên giá	231		
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		
			418.000.187.294	425.793.709.995
			520.798.494.803	516.342.244.659
			(102.798.307.509)	(90.548.534.664)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
	Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	
			949.850.366.529	891.647.317.734
			215.340.985.983	226.719.742.686
			734.509.380.546	664.927.575.048
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1	Đầu tư vào các công ty liên kết	252		
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
			2.610.649.788.032	2.487.165.893.856
			2.455.390.837.563	2.327.818.556.728
			216.863.877.154	216.863.877.154
			(65.804.926.685)	(61.716.540.026)
			4.200.000.000	4.200.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3	Tài sản dài hạn khác	268		
			365.673.002.683	393.049.004.586
			363.222.977.253	388.569.533.904
			1.668.666.497	3.698.111.749
			781.358.933	781.358.933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		
			18.377.936.957.839	18.019.676.441.742
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		
I.	Nợ ngắn hạn	310		
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		
4	Phải trả người lao động	314		
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	11	
8	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	12	
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
			5.519.292.361.521	5.674.168.895.580
			1.078.135.072.689	1.360.143.971.837
			108.994.481.772	100.572.078.470
			57.091.957.479	59.310.012.282
			399.529.003.981	508.560.004.107
			104.951.405.245	95.225.574.665
			23.631.663.660	27.441.285.822
			174.727.495.806	130.034.697.203
			3.410.745.996.867	3.200.971.544.909
			5.202.013.216	5.634.013.216
			156.283.270.806	186.275.713.069
II.	Nợ dài hạn	330		
1	Phải trả người bán dài hạn	331		
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		
4	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
5	Phải trả dài hạn khác	337	11	
6	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính dài hạn	338	12	
7	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
8	Dự phòng phải trả dài hạn	342		
			4.590.105.825.397	4.276.890.648.550
			273.207.353.705	42.585.396.057
			14.993.543.502	16.140.080.972
			23.319.544.668	22.768.128.000
			335.134.113.664	337.676.188.800
			55.231.312.258	80.920.296.553
			3.791.431.935.506	3.685.762.065.617
			69.160.918.554	64.084.982.111
			27.627.103.540	26.953.510.440

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	8.268.538.770.921	8.068.616.897.612
I. Vốn chủ sở hữu	410		8.242.751.406.714	8.042.319.126.650
1 Vốn cổ phần	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.361.932.352	30.361.932.352
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		42.307.195.973	42.307.195.973
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(751.951.666.799)	(751.951.666.799)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		586.085.418.175	586.085.418.175
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		815.815.039.615	716.755.393.839
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		716.755.393.839	389.099.585.030
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.059.645.776	327.655.808.809
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		543.092.845.095	543.092.845.095
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.977.040.642.303	1.875.668.008.015
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		25.787.364.207	26.297.770.962
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		25.787.364.207	26.297.770.962
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		18.377.936.957.839	18.019.676.441.742

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Hùng

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 02-DN/HN

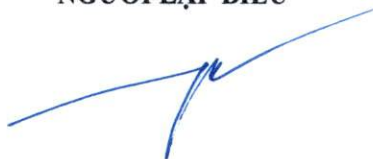
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2021**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2021 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Quý 1/2020 VND	Lũy kế năm 2020 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.392.569.618.192	3.392.569.618.192	3.970.867.281.216	3.970.867.281.216
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		15.432.899.097	15.432.899.097	6.839.459.618	6.839.459.618
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	3.377.136.719.095	3.377.136.719.095	3.964.027.821.598	3.964.027.821.598
4 Giá vốn hàng bán	11	15	2.991.458.939.738	2.991.458.939.738	3.599.474.812.737	3.599.474.812.737
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		385.677.779.357	385.677.779.357	364.553.008.861	364.553.008.861
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	36.575.140.779	36.575.140.779	71.401.040.548	71.401.040.548
7 Chi phí tài chính	22	17	73.922.710.962	73.922.710.962	146.118.777.579	146.118.777.579
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.366.418.029	61.366.418.029	96.169.121.571	96.169.121.571
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		151.572.280.835	151.572.280.835	143.831.886.566	143.831.886.566
9 Chi phí bán hàng	25		111.961.441.033	111.961.441.033	102.139.680.186	102.139.680.186
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		164.331.268.739	164.331.268.739	164.415.513.550	164.415.513.550
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		223.609.780.237	223.609.780.237	167.111.964.660	167.111.964.660
12 Thu nhập khác	31		8.226.615.133	8.226.615.133	6.497.933.945	6.497.933.945
13 Chi phí khác	32		15.257.601.416	15.257.601.416	11.525.857.594	11.525.857.594
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7.030.986.283)	(7.030.986.283)	(5.027.923.649)	(5.027.923.649)
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		216.578.793.954	216.578.793.954	162.084.041.011	162.084.041.011
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.321.129.195	12.321.129.195	5.926.154.969	5.926.154.969
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.825.384.695	3.825.384.695	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		200.432.280.064	200.432.280.064	156.157.886.042	156.157.886.042
Phân bổ:						
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		99.059.645.776	99.059.645.776	113.081.037.267	113.081.037.267
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		101.372.634.288	101.372.634.288	43.076.848.775	43.076.848.775

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	3T/2021	3T/2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		216.578.793.954	162.084.041.011
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		163.667.255.661	182.337.564.833
- Các khoản dự phòng	03		(10.001.077.118)	(8.211.759.985)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8.695.324.589)	45.215.698.365
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.225.341.381)	(3.753.283.549)
- Chi phí lãi vay	06		61.366.418.029	96.169.121.571
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		409.690.724.556	473.841.382.246
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(310.336.585.098)	48.076.780.533
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		67.413.141.210	531.072.026.067
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(130.212.711.536)	(254.314.329.541)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		14.579.828.063	(11.325.194.887)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			(16.000.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(85.800.412.000)	(114.126.325.987)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.695.214.583)	(32.985.621.586)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		34.100.102.050	7.952.145.368
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.732.828.459)	(3.652.159.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.993.955.797)	628.538.702.348
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(89.254.123.540)	(185.326.956.485)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16.102.014.975	22.636.463.252
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(325.560.000.000)	(40.251.369.542)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		329.940.990.885	152.369.514.263
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			46.123.320.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		206.720.186.465	193.254.126.351
8. Ảnh hưởng thuần của việc thanh lý, hợp nhất cty con				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		137.949.068.785	188.805.097.839

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	3T/2021	3T/2020
1	2	3	4	5

		3T/2021	3T/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		19.522.531.446
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.990.599.389.192	3.308.242.980.351
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.089.352.968.453)	(3.886.669.490.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.268.241.598)	(113.695.214.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(153.021.820.859)	(672.599.193.290)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(36.066.707.871)	144.744.606.897
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	469.771.140.126	412.299.064.625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.693.260.386	15.984.256.329
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	435.397.692.641	573.027.927.851

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTG ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;

- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;

- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và

- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Tập đoàn có 33 công ty con và 34 công ty liên kết (31/12/2020: 33 công ty con và 34 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021	01/01/2021
Tiền	285.242.749.204	295.552.267.018
Tiền mặt	12.622.694.926	11.144.725.051
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	272.620.054.278	284.407.541.967
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	150.154.943.437	174.218.873.108
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	150.154.943.437	174.218.873.108
Cộng	435.397.692.641	469.771.140.126

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2021	01/01/2021
Công ty CP Dệt may Nha Trang	4.393.447.539	1.902.176.033
Công ty CP Dệt - Dệt may Nam Định	99.236.023.549	96.307.103.029
Công ty CP Sợi Phú Hoàng	53.834.956.795	66.417.465.501
Công ty CP Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	14.430.807.340	14.430.807.340
Công ty TNHH Coats Phong Phú	123.179.152.536	32.615.019.194
Các công ty khác	1.578.710.153.934	1.505.918.401.234
Cộng	1.873.784.541.693	1.717.590.972.331

3. Phải thu về cho vay

	31/03/2021	01/01/2021
Công ty CP Dệt Đông Nam	90.000.000.000	90.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	61.600.000.000	61.600.000.000
Công ty CP Vinatex Quốc tế	89.397.374.563	89.397.374.563
Các công ty khác	9.604.051.645	12.769.400.000
Cộng	250.601.426.208	253.766.774.563

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	417.429.992.499	448.767.153.074
Phải thu lãi cho vay	97.073.759.990	97.350.843.232
Ký cược, ký quỹ	63.766.667.169	78.555.700.215
Phải thu về tạm ứng cho CTCP Dệt may Liên Phương	16.322.000.000	16.322.000.000
Phải thu người lao động	2.790.510.403	3.084.231.799
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	135.000.000.000	135.000.000.000
Phải thu khác	181.583.666.813	118.650.996.034
Cộng:	913.966.596.874	897.730.924.354

b. Dài hạn

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	43.532.895.759	43.532.895.759
Ký quỹ ký cược dài hạn	33.236.478.881	33.147.280.211
Phải thu dài hạn khác	152.008.103.890	130.670.417.256
Cộng:	228.777.478.530	207.350.593.226

5. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	117.117.910.391	-	277.970.546.612	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.024.410.747.796	(8.165.353.634)	715.216.907.638	(7.792.575.551)
Công cụ, dụng cụ	7.097.794.392	-	6.823.372.522	-
Chi phí SXKD dở dang	579.410.501.260	-	676.622.773.898	(7.379.626.932)
Thành phẩm	627.652.264.373	(43.710.359.124)	714.854.417.924	(47.992.374.582)
Hàng hoá	24.280.735.773	(966.220.025)	17.629.384.768	(797.293.665)
Hàng gửi bán	60.741.677.926	-	99.007.369.759	-
Cộng	2.440.711.631.911	(52.841.932.783)	2.508.124.773.121	(63.961.870.730)

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.646.747.873.908	8.667.943.680.572	333.731.172.661	98.153.992.981	182.581.245.616	12.929.157.965.738
Mua mới trong năm	2.530.310.094	-	2.622.003.892	210.741.017	118.689.549	5.481.744.552
Thanh lý, nhượng bán	(920.094.200)	(14.180.712.561)	-	-	(113.935.968)	(15.214.742.729)
Xây dựng cơ bản hoàn thành	697.157.945	-	1.441.784.055	-	1.071.515.000	3.210.457.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.456.250.145)	-	-	-	-	(4.456.250.145)
Số dư cuối kỳ	3.644.598.997.602	8.653.762.968.011	337.794.960.608	98.364.733.998	183.657.514.197	12.918.179.174.416
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.308.119.688.910	5.114.856.535.336	193.959.883.461	58.642.402.295	136.974.131.814	6.812.552.641.816
Khấu hao trong kỳ	7.520.166.468	111.977.625.939	15.570.568.089	2.019.320.603	20.983.081.148	158.070.762.247
Thanh lý, nhượng bán	(98.220.382)	(12.198.288.310)	-	-	(113.761.180)	(12.410.269.872)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.850.000.000)	-	-	-	-	(3.850.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.311.691.634.996	5.214.635.872.965	209.530.451.550	60.661.722.898	157.843.451.782	6.954.363.134.191
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.338.628.184.998	3.553.087.145.236	139.771.289.200	39.511.590.686	45.607.113.802	6.116.605.323.922
Số dư cuối kỳ	2.332.907.362.606	3.439.127.095.046	128.264.509.058	37.703.011.100	25.814.062.415	5.963.816.040.225

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	142.755.275.479	28.766.120.540	1.101.661.600	172.623.057.619
Mua mới trong năm	-	913.879.900	-	913.879.900
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-
Biến động khác	(5.151.384.643)	(7.405.401.299)	-	(12.556.785.942)
Số dư cuối kỳ	137.603.890.836	22.274.599.141	1.101.661.600	160.980.151.577
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	32.949.051.144	23.788.731.846	701.408.013	57.439.191.003
Khấu hao trong kỳ	684.327.561	413.557.906	23.798.730	1.121.684.197
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-
Biến động khác	(5.627.630.361)	(7.750.452.364)	-	(13.378.082.725)
Số dư cuối kỳ	28.005.748.344	16.451.837.388	725.206.743	45.182.792.475
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	109.806.224.335	4.977.388.694	400.253.587	115.183.866.616
Số dư cuối kỳ	109.598.142.492	5.822.761.753	376.454.857	115.797.359.102

8. Bất động sản đầu tư

	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà xưởng	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	211.082.890.880	305.259.353.779	-	516.342.244.659
Mua mới trong kỳ	1.360.828.571	-	-	1.360.828.571
Chuyển từ TSCĐ vô hình	-	1.243.717.811	1.851.703.762	3.095.421.573
Số dư cuối kỳ	212.443.719.451	306.503.071.590	1.851.703.762	520.798.494.803
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	18.687.762.835	71.860.771.829	-	90.548.534.664
Khấu hao trong kỳ	1.534.378.501	2.330.964.412	609.466.304	4.474.809.217
Chuyển từ TSCĐ vô hình	-	-	-	-
Biến động khác	7.774.963.628	-	-	7.774.963.628
Số dư cuối kỳ	27.997.104.964	74.191.736.241	609.466.304	102.798.307.509
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	192.395.128.045	233.398.581.950	-	425.793.709.995
Số dư cuối kỳ	184.446.614.487	232.311.335.349	1.242.237.458	418.000.187.294

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2021	01/01/2021
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
<i>Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Nhà máy Sợi Nam Định	18.841.452.363	18.841.452.363
Dự án 39-41 Võ Văn Kiệt	45.823.844.155	34.952.147.919
<i>Tổng công ty CP Dệt May Hòa Thọ</i>		
Đầu tư thiết bị Nhà máy Sợi	2.571.105.351	2.363.605.351
<i>Tổng công ty CP Dệt May Nam Định</i>		
Giải phóng mặt bằng KCN Hòa Xá	13.079.345.579	13.079.345.579
<i>Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội</i>		
Dự án May Nghi Lộc	8.349.189.228	6.869.728.369
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam – Hanosimex</i>		
Công trình Xây dựng Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	18.857.851.051	18.857.851.051
<i>Công ty CP Sợi Phú Bài</i>		
Nhà máy sợi 30.240 cọc sợi trong khuôn viên Công ty	201.936.222.500	199.776.093.433
Các công trình khác	425.050.370.319	370.187.350.983
Cộng	734.509.380.546	664.927.575.048

10. Phải trả người bán

	31/03/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	1.078.135.072.689	1.360.143.971.837
Công ty TNHH Coats Phong Phú	60.227.885.096	64.524.416.090
Tổng Công ty Đức Giang - CTCP	160.361.690	54.531.890.534
Các công ty khác	1.017.746.825.903	1.241.087.665.213
b. Dài hạn	273.207.353.705	42.585.396.057
Cộng	1.351.342.426.394	1.402.729.367.894

11. Phải trả khác

	31/03/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	174.727.495.806	130.034.697.203
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	37.152.301.687	41.004.920.741
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.300.227.946	3.343.527.156
Phải trả lãi vay	20.689.123.839	16.945.279.185
Phải trả cổ tức	19.044.917.604	5.541.457.920
Quỹ từ thiện	3.145.248.287	3.942.941.831
Vốn XD CB	7.562.091.012	7.562.091.012
Phải trả ngắn hạn khác	83.833.585.431	51.694.479.358
b. Dài hạn	55.231.312.258	80.920.296.553
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	43.041.345.414	42.516.679.931
Phải trả dài hạn khác	12.189.966.844	38.403.616.622
Cộng	229.958.808.064	210.954.993.756

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.410.745.996.867	3.410.745.996.867	3.200.971.544.909	3.200.971.544.909
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	3.791.431.935.506	3.791.431.935.506	3.685.762.065.617	3.685.762.065.617
Vay dài hạn	3.745.131.210.271	3.745.131.210.271	3.622.075.825.820	3.622.075.825.820
Nợ thuê tài chính dài hạn	46.300.725.235	46.300.725.235	63.686.239.797	63.686.239.797
Nợ dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	7.202.177.932.373	7.202.177.932.373	6.886.733.610.526	6.886.733.610.526

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	Tổng cộng
đầu tư tại 01/01/2020	5.000.000.000.000	30.361.932.352	39.707.195.973	543.609.956.752	745.261.787.239	(751.951.666.799)	550.677.792.232	1.748.015.965.351	28.339.397.982	7.934.022.361.082
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	37.397.156.000	-	37.397.156.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	327.655.808.809	-	-	232.885.381.919	-	560.541.190.728
Đàn bảo vào các quỹ	-	-	-	42.475.461.423	(42.475.461.423)	-	-	-	-	-
Đàn bảo vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(42.885.345.312)	-	-	(28.988.179.014)	-	(71.873.524.326)
Đàn dựng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.041.627.020)	(2.041.627.020)
Đàn tức	-	-	-	-	(250.000.000.000)	-	-	(112.686.866.500)	-	(362.686.866.500)
Đàn quản vốn tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(8.388.642.470)	-	(8.388.642.470)
Đàn thay đổi tỷ lệ lợi ích tại các công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát	-	-	-	-	(8.311.972.936)	-	-	8.311.972.936	-	-
Đàn quản/giám khác	-	-	2.600.000.000	-	(12.489.422.538)	-	(7.584.947.137)	(878.780.207)	-	(18.353.149.882)
đầu tư tại 31/12/2020	5.000.000.000.000	30.361.932.352	42.307.195.973	586.085.418.175	716.755.393.839	(751.951.666.799)	543.092.845.095	1.875.668.008.015	26.297.770.962	8.068.616.897.612
đầu tư tại 01/01/2021	5.000.000.000.000	30.361.932.352	42.307.195.973	586.085.418.175	716.755.393.839	(751.951.666.799)	543.092.845.095	1.875.668.008.015	26.297.770.962	8.068.616.897.612
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	99.059.645.776	-	-	101.372.634.288	-	200.432.280.064
Đàn bảo vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đàn bảo vào quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đàn dựng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(510.406.755)	(510.406.755)
Đàn tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đàn quản vốn tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đàn quản/giám khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
đầu tư 31/03/2021	5.000.000.000.000	30.361.932.352	42.307.195.973	586.085.418.175	815.815.039.615	(751.951.666.799)	543.092.845.095	1.977.040.642.303	25.787.364.207	8.268.538.770.921

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2021	01/01/2021
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Chu Textile Prominent (ASIA) Limited	13,00%	650.000.000.000	650.000.000.000
Tập đoàn Vingroup - CTCP	10,00%	500.000.000.000	500.000.000.000
Ông Bùi Mạnh Hưng	6,00%	300.000.000.000	300.000.000.000
Tổng	100%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	3T Năm 2021	3T Năm 2020
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	3.271.419.372.549	3.809.717.452.323
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	98.978.677.188	122.374.429.769
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	22.171.568.455	38.775.399.124
Cộng	3.392.569.618.192	3.970.867.281.216
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(3.685.841.352)	(3.947.380.770)
Giảm giá hàng bán	(1.559.070.492)	(386.024.877)
Hàng bán bị trả lại	(10.187.987.253)	(2.506.053.971)
Cộng	(15.432.899.097)	(6.839.459.618)
Doanh thu thuần	3.377.136.719.095	3.964.027.821.598

15. Giá vốn hàng bán

	3T Năm 2021	3T Năm 2020
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	2.938.261.337.927	3.530.558.523.705
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.867.867.100	38.155.352.630
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	-	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	20.472.321.911	39.312.523.896
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.857.412.800	(8.551.587.494)
Cộng	2.991.458.939.738	3.599.474.812.737

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	3T Năm 2021	3T Năm 2020
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	3.753.283.549
Lãi tiền gửi và cho vay	11.242.941.381	26.651.859.423
Cổ tức được chia	1.982.400.000	2.733.345.786
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.341.482.126	13.621.381.213
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.008.317.272	24.641.170.577
Cộng	36.575.140.779	71.401.040.548

17. Chi phí tài chính

	3T Năm 2021	3T Năm 2020
Chi phí lãi vay	61.366.418.029	96.169.121.571
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	113.636.364
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	1.163.386.659	4.800.687.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.425.650.155	44.056.505.397
Chi phí tài chính khác	967.256.119	978.827.032
Cộng	73.922.710.962	146.118.777.579

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Nga**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Nguyễn Ngọc Cách

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 188 /TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 1/2021 so với
Quý 1/2020

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 1/2021 so với cùng kỳ năm 2020 trong báo cáo tài chính Quý 1/2021 của Tập đoàn như sau:

Đối với báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 1/2021:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q1/2020: 2.675.850.899 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q1/2021: 6.947.708.762 đồng

Chênh lệch tăng: 4.271.857.863 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 159,64% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1/2021

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q1/2020: 156.157.886.042 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q1/2021: 200.432.280.064 đồng

Chênh lệch tăng: 44.274.394.022 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 28,35% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Lợi nhuận sau thuế Q1/2021 của Công ty mẹ và Hợp nhất toàn Tập đoàn tăng so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu do sự phục hồi của ngành dệt may nói chung và Tập đoàn Dệt May Việt Nam nói riêng sau khi dịch bệnh Covid-19 lan rộng trên toàn cầu vào năm 2020. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ và hầu hết các đơn vị thành viên trong Tập đoàn đều có sự phục hồi dẫn đến kết quả chung của Công ty mẹ và toàn Tập đoàn trong Quý 1/2021 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Hùng